**Công an Tỉnh. TP……… BM 1**

**DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN VỀ ANTT VÀ DỊCH VỤ NHẠY CẢM**

**CÓ BIỂU HIỆN NGHI VẤN LIÊN QUAN ĐẾN TỘI PHẠM VÀ TỆ NẠN MA TÚY.**

***Tháng, quý, năm…***

**\*\*\*Tổng số loại hình Cơ sở Kinh doanh có điều kiện về ANTT trên toàn tỉnh:……………….cơ sở, trong đó: Bar:…………;**

**Bar-karaoke…………;Karaoke………….., Dịch vụ Lưu trú……………**

**\*\*\*Loại hình biểu hiện nghi vấn.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đơn vị theo dõi | Loại hình 1,2,3,4,5 | Tên cơ sở, địa chỉ cụ thể | Có phép/không giấy phép | Biểu hiện khả năng vi phạm | | | | Phát sinh mới | Hình thức xử lý,  thời gian dự kiến. | | | |
| Mua bán trái phép ma túy | Tổ chức sử dụng trái phép chất MT | Chứa chấp việc sử dụng trái phép MT | Sử dụng trái phép MT |  | Vô hiệu hóa | Triệt xóa | Tạm đình chỉ hoạt động | Khác |
| Ví dụ:  CA TP …A | Karaoke | Phố….quận/huyện | Không phép |  | x |  |  | T…/2022 |  | x |  |  |
| **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***\*Tổng Số cơ sở có Giấy phép:………………; Cơ sở không có giấy phép:……………..***

***\*Tổng Số loại hình:* Bar:…………; Bar-karaoke……….;Karaoke………….., Dịch vụ Lưu trú……………; Khác…….**

***Ghi chú:***

**- Loại hình 1,2,3,4,5 : *1****: Vũ trường;* ***2****: Bar, bar karaoke;* ***3****:Karaoke ;****4:*** *Nhà nghỉ, khách sạn, chung cư, khu nghỉ dưỡng…và các loại hình lưu trú khác;* ***5****: Loại hình khác (CLB, beer club, nhà hàng, game ...). Ghi rõ tổng số các loại hình cụ thể vào mục tổng số.*

*- Mốc thời gian thống kê: từ 15 tháng trước đến hết ngày 14 tháng làm báo cáo và BM.(vd: 15 tháng 1 đến 14 tháng 2 năm 202…) và thời hạn gửi báo cáo về C04 (Phòng 4) trước ngày 20 của tháng (theo Thông tư số 13/2022/TT-BCA).*

|  |  |
| --- | --- |
| **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(ký, đóng dấu)* | ………, ngày…….tháng……năm……  **CÁN BỘ THỐNG KÊ** |

**Công an Tỉnh. TP……… BM2**

**KẾT QUẢ ĐẤU TRANH CÁC CƠ SỞ KD CÓ ĐK VỀ ANTT VÀ DỊCH VỤ NHẠY CẢM**

***Tháng, quý, năm…***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| PC 04 Tỉnh….  . | Số vụ đấu tranh | | Tổng Số vụ khởi tố/đối tượng | Tổng số vụ xử lý hành chính/ đối tượng | **Loại hình đấu tranh** | | | | | **Số đối tượng xử lý** | | | | | | | | | | | | | | |
| Vũ trường | Quán Bar | karaoke | Khách sạn, nhànghỉ, dv lưu trú | Khác ( nhà hàng, beer, club..), | **Xử lý hình sự** | | | | | | **Xử lý hành chính** | | | | | | | | **khác** |
| Tội chứa chấp sd trái phép ma túy | Tội tc sử dụng trái phép ma túy | Tội mua bán trái phép ma túy | Tội tàng trữ trái phép ma túy | khác | Đối tượng trong danh sách quản lý | Hoạt động quá giờ quy định | Để người khác sd ma túy trong khu vực mình quản lý | Kinh doanh không phép về ANTT | Sử dụng trái phép ma túy | | | | |  |
| Dưới 18 tuổi | Từ 18 đến dưới 30 tuổi | Trên 30 tuổi | Tổng số đối tượng (+) ma túy | Đối tượng trong ds quản lý, theo dõi |
| Trong ds | Ngoài ds |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú:*

*- Mốc thời gian thống kê: từ 15 tháng trước đến hết ngày 14 tháng làm báo cáo và BM.(vd: 15 tháng 1 đến 14 tháng 2 năm 202…) và thời hạn gửi báo cáo về C04 ( Phòng 4) trước ngày 20 của tháng ( theo Thông tư số 13/2022/TT-BCA).*

*- Phân tích đầy đủ theo trường của Biểu mẫu.*

|  |  |
| --- | --- |
| **LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**  *(ký, đóng dấu)* | …………..ngày………tháng……….năm…….  **CÁN BỘ THỐNG KÊ** |

**Công an Tỉnh. TP……… BM 3**

**DANH SÁCH CÁC ĐIỂM, TỤ ĐIỂM PHỨC TẠP VỀ MA TÚY.**

***Tháng, quý, năm…***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | **Loại hình**  **Đơn vị**  **theo dõi** | **Điểm phức tạp về ma túy hiện hành**  ( Tên điểm, tên đối tượng, địa chỉ cụ thể) | **Thời gian giải quyết/gia hạn** | **Tụ điểm phức tạp về ma túy hiện hành**  ( Tên điểm, tên đối tượng, địa chỉ cụ thể) | **Thời gian giải quyết/gia hạn** | **Đối tượng bán lẻ**  (địa chỉ cụ thể) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| Tổng |  | TS:…. |  | TS:…. |  | TS:…. |

*Ghi chú:*

**-** *Danh sách điểm và tụ điểm phải được sự phê duyệt của Lãnh đạo CA tỉnh phụ trách;*

*- Thời hạn giải quyết điểm, tụ điểm phức tạp về ma túy: Không quá 3 tháng với Điểm và 6 tháng với Tụ điểm. ( theo hướng dẫn số 4957/HD-C04;*

**-** *Căn cứ vào thực tế có thể lập danh sách riêng từng loại;*

*- Mốc thời gian thống kê: từ 15 tháng trước đến hết ngày 14 tháng làm báo cáo và BM.(vd: 15 tháng 1 đến 14 tháng 2 năm 202…) và thời hạn gửi báo cáo về C04 ( Phòng 4) trước ngày 20 của tháng,( theo Thông tư số 13/2022/TT-BCA).*

|  |  |
| --- | --- |
| **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(ký, đóng dấu)* | ………, ngày…….tháng……năm……  **CÁN BỘ THỐNG KÊ**  *( ký, ghi rõ họ tên, số điện thoại)* |

**Công an Tỉnh. TP……… BM4**

**KẾT QUẢ ĐẤU TRANH ĐIỂM, TỤ ĐIỂM PHỨC TẠP VỀ MA TÚY.**

**tháng, quý, năm…**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị** | **Kết quả đấu tranh** | | | | | | | | | | **Xử lý Hình sự** | | | | | **Xử lý Hành chính** | | | **Khác** | **Số điểm, tụ điểm hiện có.** | |
| **Điểm** | | | | | **Tụ điểm** | | | | | Tổ chức sd trái phép chất MT | Chứa chấp sd trái phép chất MT | Mua bán trái phép chất MT | Tàng trữ trái phép chất MT | Tội danh khác | Từ đủ 14 đến dưới 18 tuổi | Từ 18 đến 30 tuổi | Trên 30 tuổi |  | **Điểm** | **Tụ điểm** |
| **T. Số Điểm đấu tranh** | | Số vụ Khởi tố/ Hành Chính | Đối tượng xử lý | | **T.Số Tụ điểm đấu tranh** | | Số vụ Khởi tố/ Hành Chính | Đối tượng xử lý | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trong ds q. lý | Ngoài ds q.lý | Trong ds q. lý | Ngoài ds q. lý |
| Trong ds | Ngoài ds |  |  |  | Trong ds | Ngoài ds |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng | … | … | … | … | … | … | … | … | … | … | … | … | … | … | …. | …. | … | … | … | … | … |

*Ghi chú:*

*- Phân tích cụ thể theo trường biểu mẫu;*

*- Mốc thời gian thống kê: từ 15 tháng trước đến hết ngày 14 tháng làm báo cáo và BM.(vd: 15 tháng 1 đến 14 tháng 2 năm 202…) và thời hạn gửi báo cáo về C04 ( Phòng 4) trước ngày 20 của tháng ( theo Thông tư số 13/2022/TT-BCA).*

|  |  |
| --- | --- |
| **LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ**  *(ký, đóng dấu)* | …………..ngày………tháng……….năm…….  **CÁN BỘ THỐNG KÊ**  *( ký, ghi rõ họ tên, số điện thoại)* |